KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BTV)

CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành

Ngày 31/12/2024	13,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	26.4%	**21.9%**	**18.8%**

DT thuần *2024*
1,173 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 241| 25.8%

LN thuần *2024*
35.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.00| 16.5%

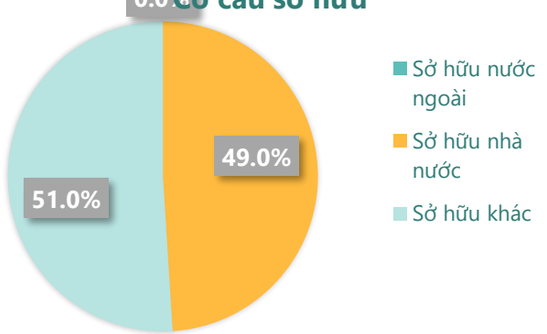
LN sau thuế *2024*
26.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.80| -12.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

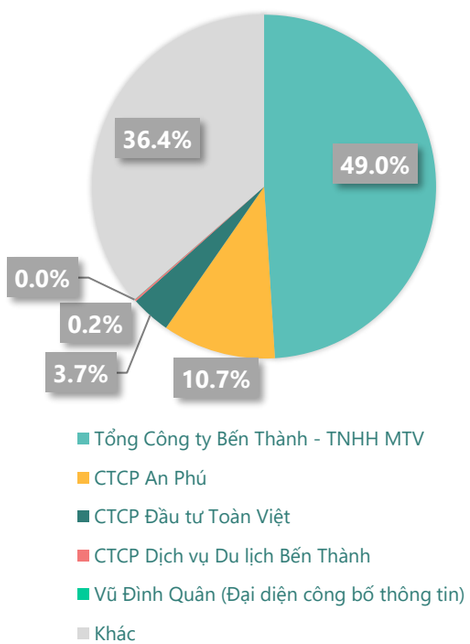
ROE *2024*
11.6%
YoY: +/-▼ 3.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	347
Số lượng CPLH (CP)	24,956,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,580
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.61
EPS	1,236
P/E	11.2

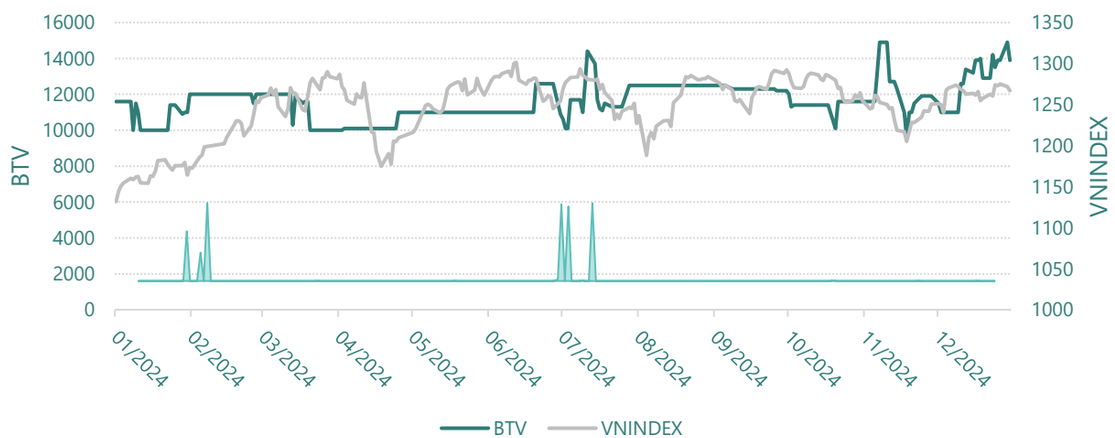
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



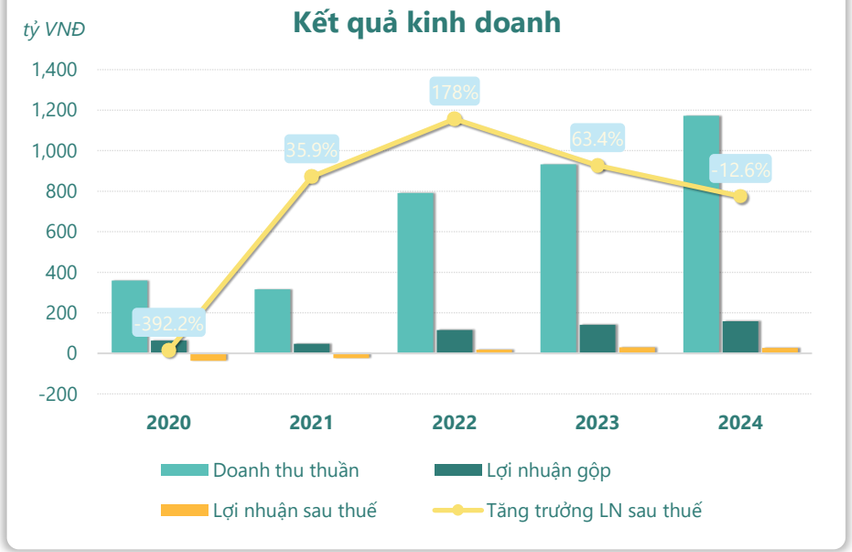
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **BTV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **1,173** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.6%** chỉ còn **26.57** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

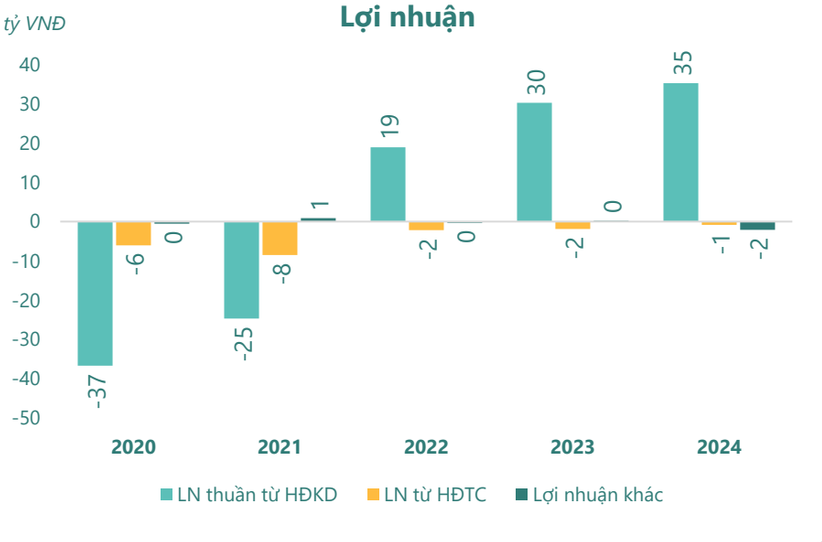
KẾT QUẢ KINH DOANH

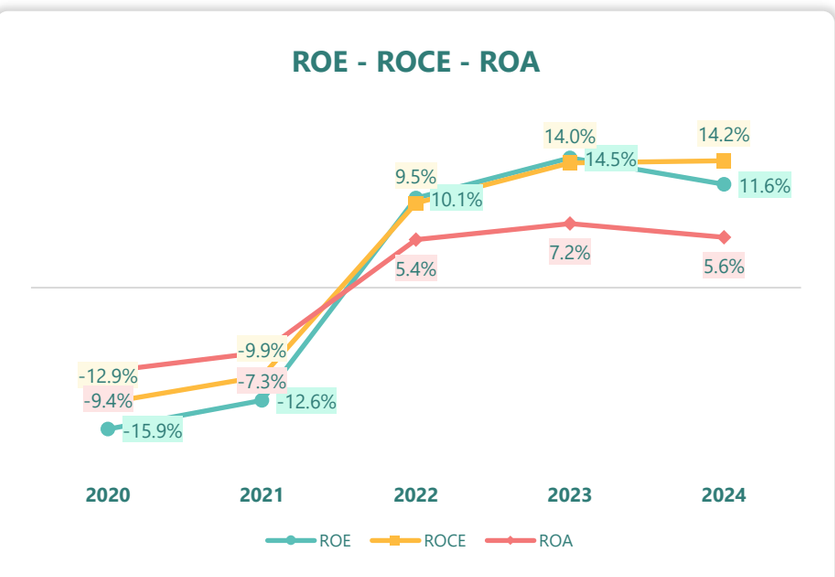


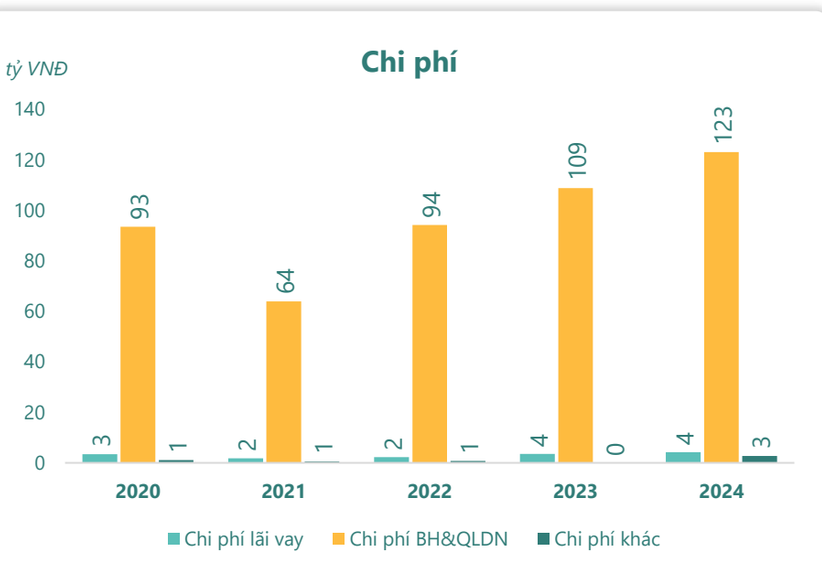
Năm **2024**, **BTV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.20** tỷ đồng, **tăng lên 5.00** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.61 tỷ đồng) là 30.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **4.26** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **123.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.68** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

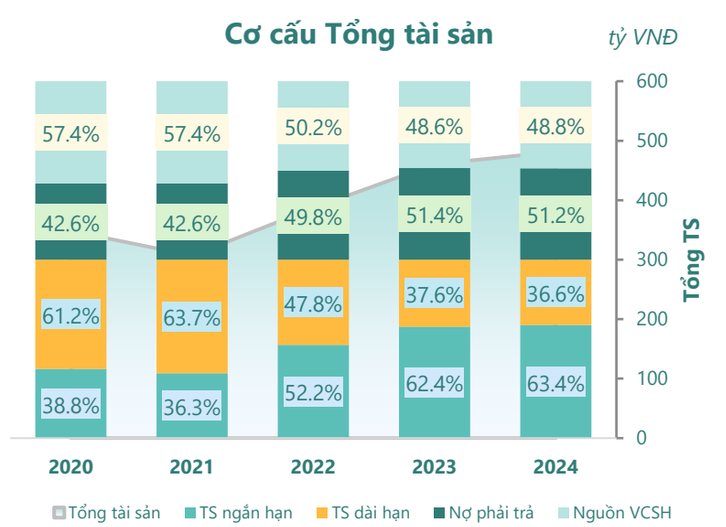
ROE của BTV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

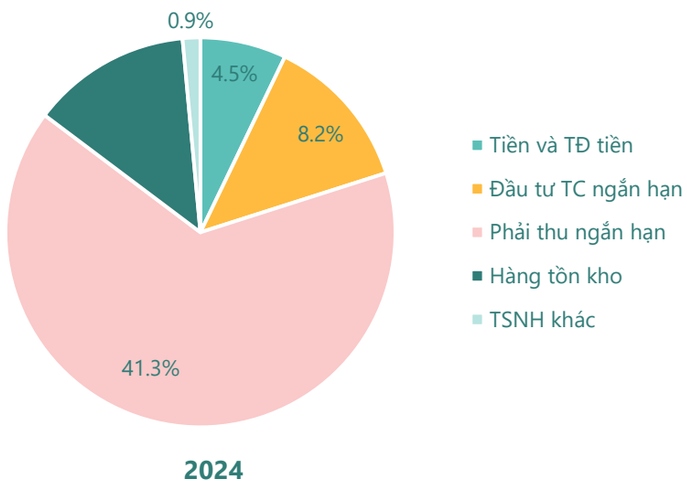


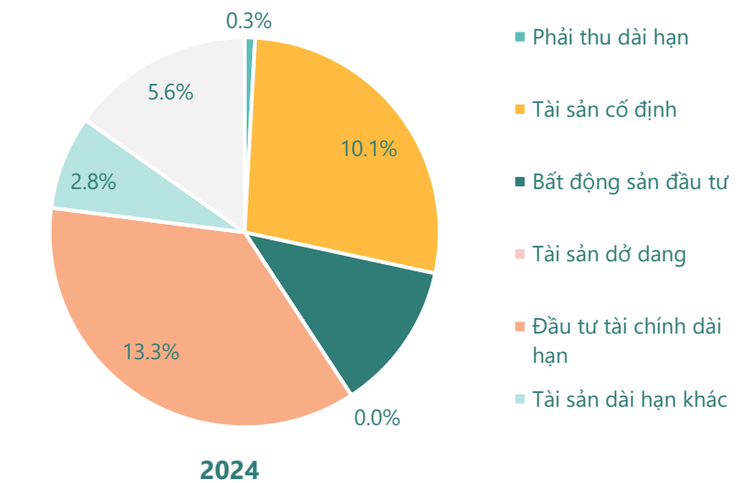




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BTV** năm 2024 tăng trưởng **4.57%** so với năm trước, đạt **481.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.2% và 48.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

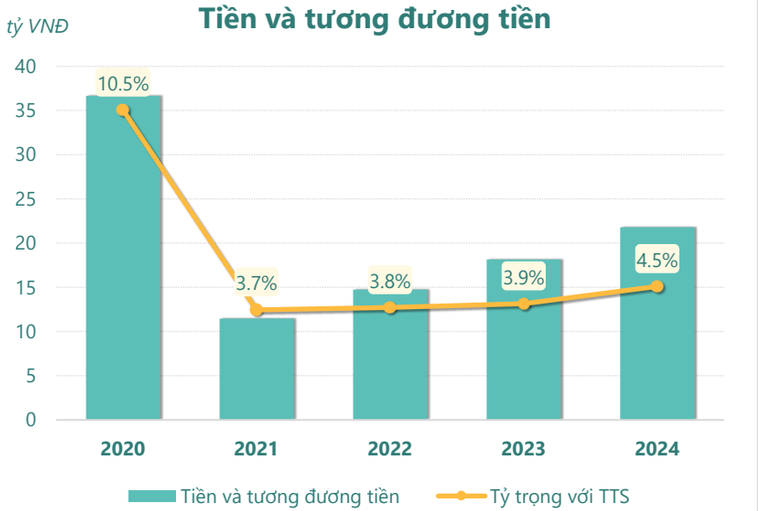
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BTV đạt **305.3** tỷ đồng, tăng trưởng **6.24%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.41% trên tổng tài sản.

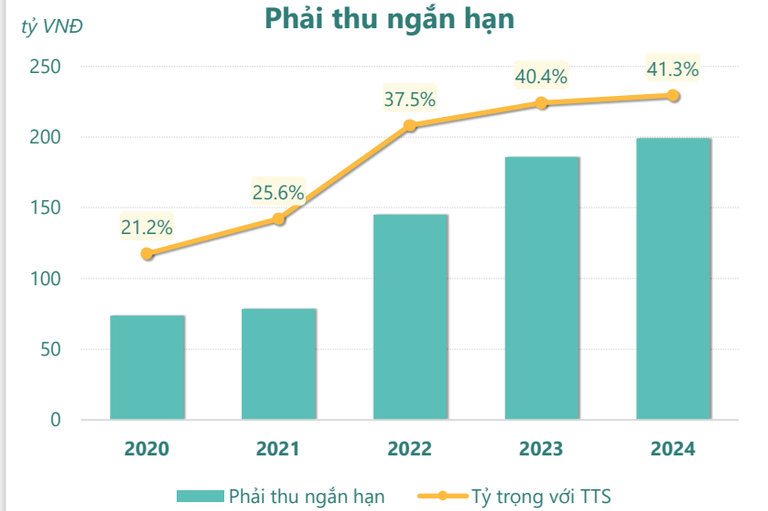
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

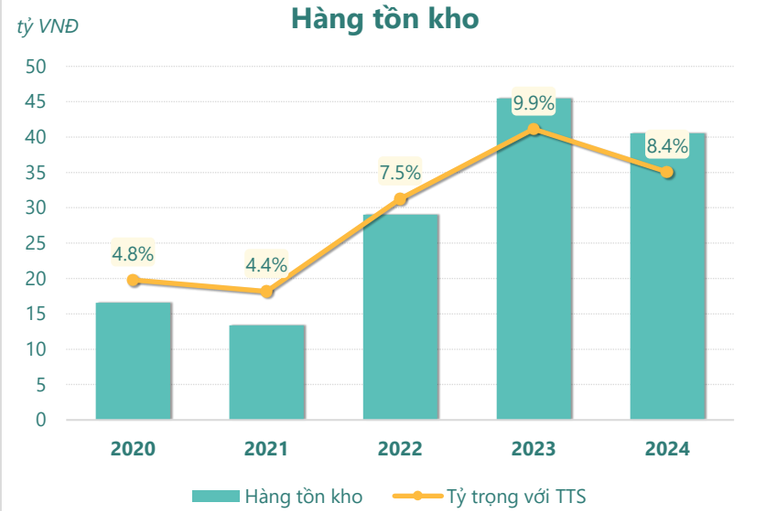
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.80%** so với năm trước và đạt **176.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **36.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.1%.

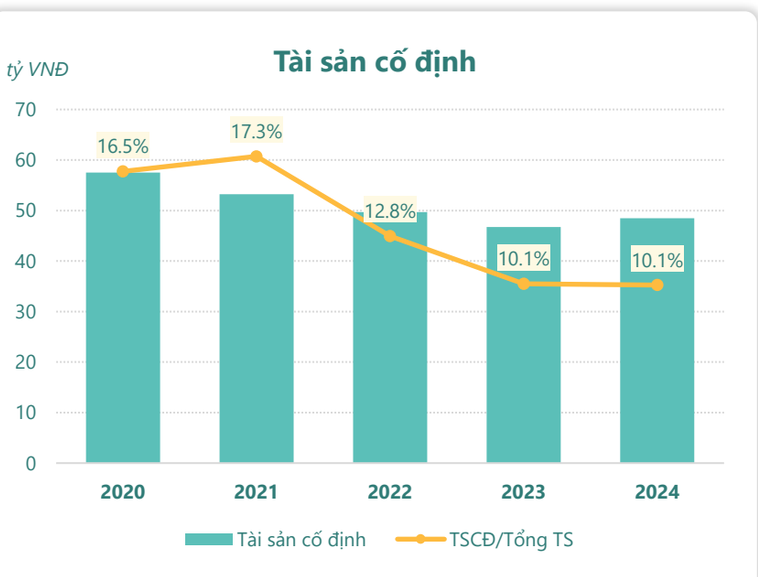
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

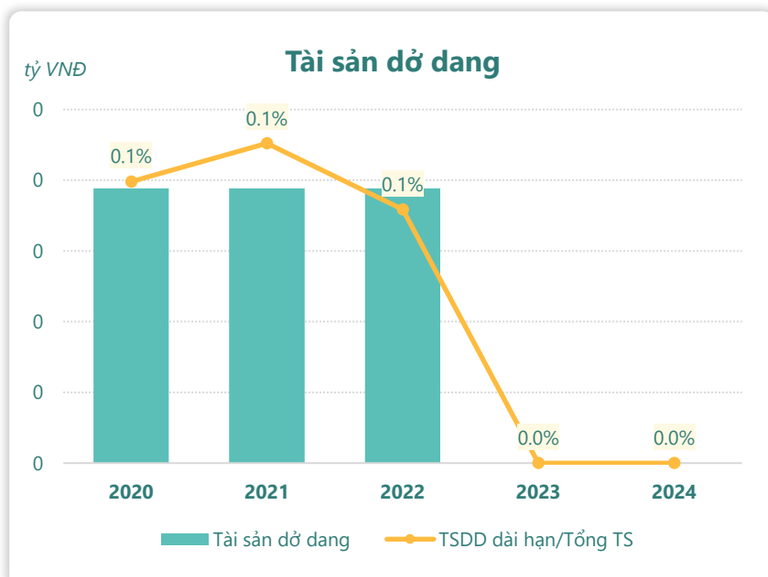
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

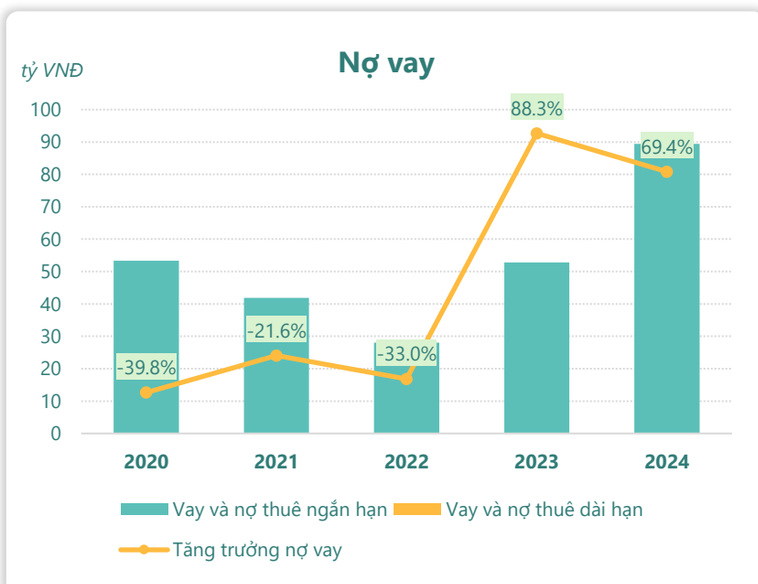






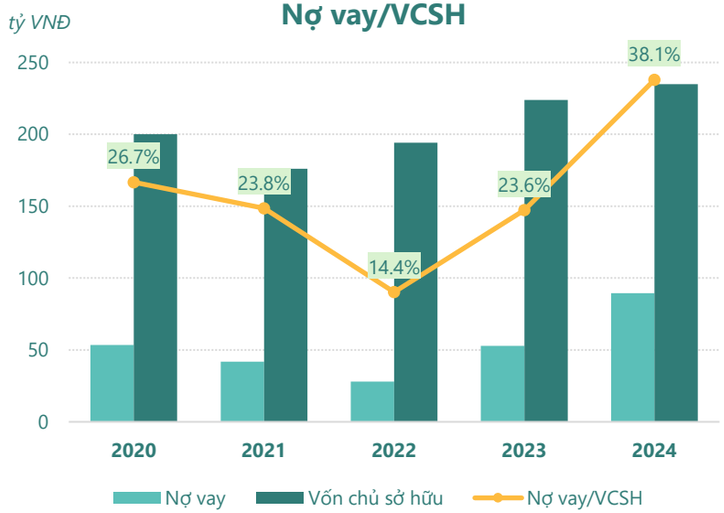




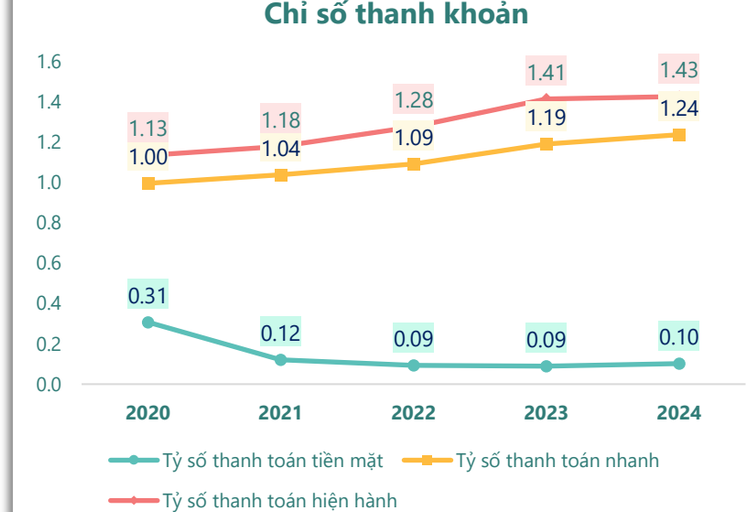


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

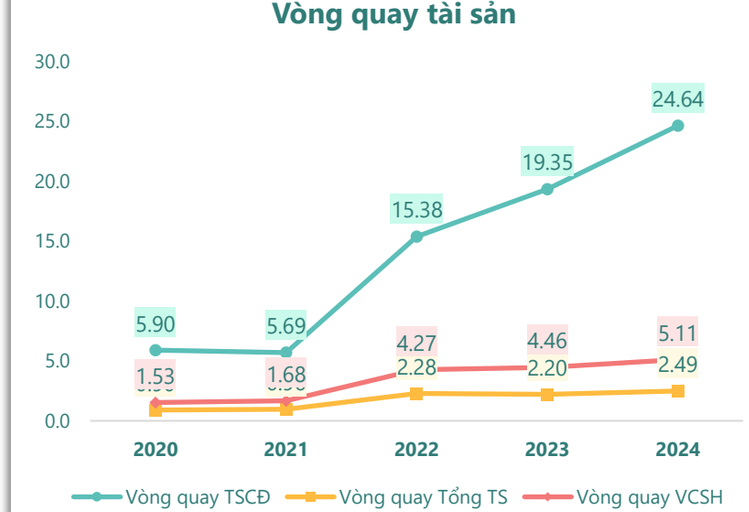
Nợ vay/VCSH



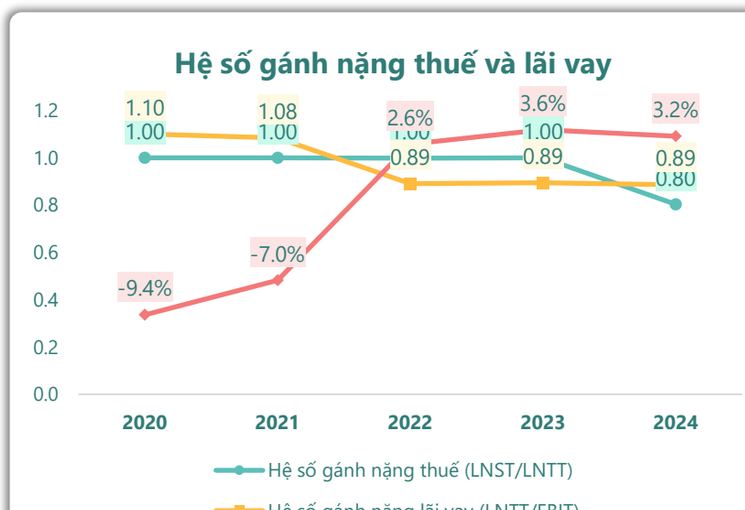
Chỉ số thanh khoản



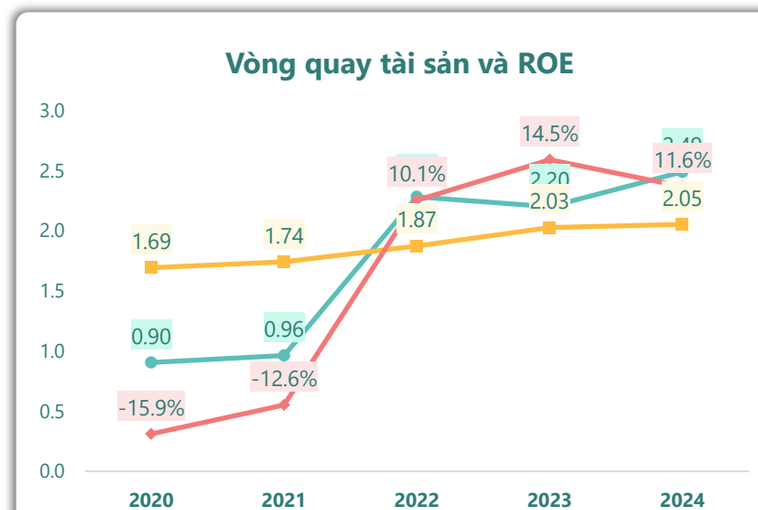
Vòng quay tài sản



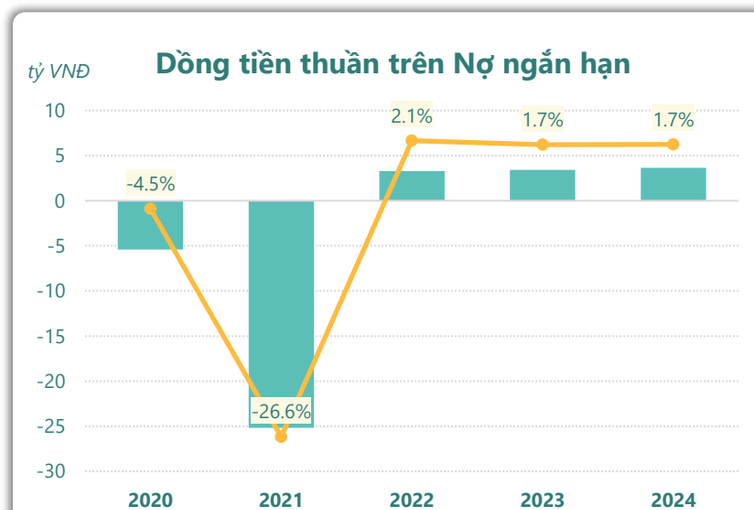
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**315**	**791**	**932**	**1,173**
Giá vốn hàng bán	267	676	792	1,014
Lợi nhuận gộp	**47.8**	**115**	**141**	**158**
Doanh thu HĐTC	1.05	2.13	4.32	3.46
Chi phí TC	9.53	4.32	6.23	4.28
Chi phí lãi vay	**1.85**	**2.27**	**3.57**	**4.26**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.59
Chi phí bán hàng	31.6	48.6	66.6	68.6
Chi phí QLDN	32.3	45.6	42.2	54.5
LN thuần từ HĐKD	**-24.7**	**18.9**	**30.2**	**35.2**
Lợi nhuận khác	0.88	-0.28	0.21	-2.13
LN trước thuế	**-23.8**	**18.6**	**30.4**	**33.1**
Lợi nhuận sau thuế	**-23.8**	**18.6**	**30.4**	**26.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**-23.8**	**18.6**	**30.4**	**26.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.8	21.0	-0.16	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.13	-3.90	-21.2	-33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-13.8	24.7	36.6
Tiền đầu kỳ	36.7	11.5	14.8	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.2**	**3.29**	**3.42**	**3.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	11.5	14.8	18.2	21.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**307**	**387**	**461**	**482**
Tài sản ngắn hạn	**111**	**202**	**287**	**305**
Tiền và tương đương tiền	11.5	14.8	18.2	21.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	8.00	32.0	39.5
Phải thu ngắn hạn	78.5	145	186	199
Hàng tồn kho	13.4	29.0	45.5	40.5
Tài sản ngắn hạn khác	5.11	5.26	5.96	4.48
Tài sản dài hạn	**195**	**185**	**173**	**176**
Phải thu dài hạn	2.40	2.46	2.48	1.53
Tài sản cố định	53.2	49.7	46.7	48.5
Bất động sản đầu tư	24.5	23.5	22.7	21.8
Tài sản dở dang	0.19	0.19	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	87.6	85.6	82.6	63.9
Tài sản dài hạn khác	27.3	23.3	18.6	13.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	26.8
Nợ phải trả	**131**	**193**	**237**	**247**
Nợ ngắn hạn	**94.5**	**158**	**203**	**214**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.9	28.0	52.8	89.4
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	21.5	27.4	30.2
Nợ dài hạn	**36.2**	**34.3**	**33.3**	**32.6**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**194**	**224**	**235**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**194**	**224**	**235**
Vốn điều lệ	250	250	250	250
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**